

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 02/2015/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vị Thanh, ngày 03 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách
địa phương năm 2015 tỉnh Hậu Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG KHÓA VIII KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2015 tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2015:

Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách Nhà nước từ 4.032.062 triệu đồng lên 5.499.921 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 1.467.859 triệu đồng, bao gồm:

- a) Thu trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 88.434 triệu đồng.
- b) Thu chuyển nguồn từ năm 2014 chuyển sang năm 2015 là 1.159.019 triệu đồng.

- c) Thu kết dư ngân sách là 153.406 triệu đồng.
- d) Thu quản lý qua ngân sách là 17.000 triệu đồng.
- e) Thu vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 615/QĐ-BTC ngày 06/4/2015 của Bộ Tài chính là 50.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách địa phương năm 2015:

Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 4.000.512 triệu đồng lên 5.468.371 triệu đồng, trong đó bổ sung các khoản chi tăng thêm là 1.467.859 triệu đồng, bao gồm:

- a) Bổ sung chi đầu tư phát triển là 934.808 triệu đồng (bao gồm: chi từ thu chuyển nguồn là 839.237 triệu đồng, chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2014 là 45.571 triệu đồng, chi từ nguồn vay vốn tín dụng Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 50.000 triệu đồng).
- b) Bổ sung chi thường xuyên là 426.552 triệu đồng (bao gồm: bổ sung từ chuyển nguồn là 318.717 triệu đồng, bổ sung chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2014 là 107.835 triệu đồng).
- c) Bổ sung chi dự phòng ngân sách là 1.065 triệu đồng.
- d) Bổ sung chi hỗ trợ có mục tiêu là 88.434 triệu đồng.
- e) Chi quản lý qua ngân sách là 17.000 triệu đồng.

(Đính kèm các phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về việc điều chỉnh dự toán thu Ngân sách Nhà nước, chi ngân sách Địa phương năm 2015 tỉnh Hậu Giang đúng theo nội dung Nghị quyết này và những quy định pháp luật khác về quản lý, điều hành ngân sách của Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa VIII, kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày thông qua./. *Chu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. *Chu*



Đinh Văn Chung

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
I	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	900.000	900.000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	900.000	900.000
2	Thu từ dầu thô		
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		
4	Thu viện trợ không hoàn lại		
II	Thu ngân sách địa phương	4.000.512	5.468.371
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	868.450	868.450
	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	868.450	868.450
2	Số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	2.689.062	2.777.496
	- Bổ sung cân đối	1.788.835	1.788.835
	- Bổ sung có mục tiêu	900.227	988.661
3	Thu hồi tạm ứng	50.000	50.000
4	Thu Xổ số kiến thiết	363.000	363.000
5	Thu chuyên nguồn	30.000	1.189.019
6	Thu kết dư ngân sách		153.406
7	Thu quản lý qua ngân sách		17.000
8	Thu vay Ngân hàng Phát triển		50.000
III	Chi ngân sách địa phương	4.000.512	5.468.371
1	Chi đầu tư phát triển	1.071.221	2.015.329
	Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	1.000	1.000
	- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.500	4.500
2	Chi thường xuyên	2.358.635	2.785.187
3	Chi hỗ trợ mục tiêu, Chương trình mục tiêu (chi sự nghiệp)	355.227	443.661
4	Chi trả nợ	161.279	151.979
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
6	Dự phòng	53.150	54.215
7	Chi quản lý qua ngân sách		17.000

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	3.809.023	5.001.888
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	676.961	676.961
2	Thu từ ngân sách Trung ương	2.689.062	2.777.496
	- Bổ sung cân đối	1.788.835	1.788.835
	- Bổ sung có mục tiêu	900.227	988.661
3	Thu hồi tạm ứng	50.000	50.000
4	Thu xổ số kiến thiết	363.000	363.000
5	Thu chuyển nguồn	30.000	1.065.833
6	Thu kết dư ngân sách		1.598
7	Thu quản lý qua ngân sách		17.000
8	Thu vay Ngân hàng Phát triển		50.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.809.023	5.001.888
1	Chi đầu tư phát triển	690.362	1.466.184
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	<i>4.500</i>	<i>4.500</i>
2	Chi thường xuyên	925.259	1.105.443
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	130.974	193.623
4	Chi trả nợ	161.279	151.979
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
6	Dự phòng	23.016	24.081
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.877.133	2.042.578
8	Chi quản lý qua ngân sách		17.000
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ		
I	Thu ngân sách huyện, xã	2.068.622	2.509.061
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	191.489	191.489
2	Thu từ bổ sung ngân sách cấp tỉnh	1.877.133	2.042.578
3	Thu chuyển nguồn		123.186
4	Thu kết dư ngân sách		151.808
II	Chi ngân sách cấp huyện, xã	2.068.622	2.509.061
1	Chi đầu tư phát triển	380.859	549.145
2	Chi thường xuyên	1.433.376	1.679.744
3	Chi hỗ trợ có mục tiêu	224.253	250.038
4	Dự phòng	30.134	30.134

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.032.062	5.499.921
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	900.000	900.000
1	Thu từ DNNN Trung ương quản lý	53.000	53.000
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý	70.000	70.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.000	3.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	417.000	417.000
5	Lệ phí trước bạ	37.000	37.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	137.000	137.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	68.000	68.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000	2.000
10	Phí và lệ phí	20.000	20.000
11	Tiền sử dụng đất	30.000	30.000
12	Thu khác ngân sách	22.000	22.000
13	Thu phạt an toàn giao thông	40.000	40.000
II	Thu hồi tạm ứng	50.000	50.000
III	Thu từ Xổ số kiến thiết	363.000	363.000
IV	Số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	2.689.062	2.777.496
1	Bổ sung cân đối	1.788.835	1.788.835
2	Bổ sung có mục tiêu	900.227	988.661
V	Thu chuyển nguồn	30.000	1.189.019
VI	Thu kết dư ngân sách		153.406
VII	Thu quản lý qua ngân sách		17.000
VIII	Thu vay Ngân hàng Phát triển		50.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.000.512	5.468.371
I	Chi đầu tư phát triển	1.071.221	2.015.329
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	<i>4.500</i>	<i>4.500</i>
II	Chi trả nợ	161.279	151.979
III	Chi thường xuyên:	2.358.635	2.785.187
1	Chi quốc phòng	24.526	25.899
2	Chi an ninh	5.035	6.012
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.008.874	1.024.587
4	Chi sự nghiệp y tế	263.065	313.549
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.349	15.522
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	26.057	27.147
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	9.570	9.604
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	12.891	14.966
9	Chi sự nghiệp kinh tế	149.091	161.311
10	Chi sự nghiệp môi trường	24.500	24.500
11	Chi quản lý hành chính	664.455	708.191
12	Chi đảm bảo xã hội	92.293	146.588
13	Các khoản bổ sung nhiệm vụ phát sinh	28.000	31.253
14	Chi khác	34.929	38.593
15	Chi từ chuyển nguồn		129.630
16	Chi từ kết dư		107.835
IV	Chi chính sách theo chế độ quy định (chi sự nghiệp)	355.227	443.661
1	Bổ sung có mục tiêu	319.198	407.632
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	36.029	36.029
V	Dự phòng	53.150	54.215
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
VII	Chi quản lý qua ngân sách		17.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2015 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao	DỰ TOÁN 2015							Ghi chú
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	1=2+3+8+9	2	3=4+...+7	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	1.295.562	1.056.233	159.895	254.545	-	(95.011)	-	79.434	-	
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	100.994	86.907	12.082	11.764	133	(138)	323	695	1.310	
A	Sự nghiệp kinh tế	79.638	67.085	11.256	11.024	-	-	232	627	670	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	37.701	35.952	1.079	870	-	-	209	-	670	
2	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	6.006	6.000	6	-	-	-	6			
3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.000	2.000	-	-						
4	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản (Sở Tài nguyên và Môi trường)	208	208	-	-						
5	Kinh phí giá cả thị trường, nhập dữ liệu tài sản (Sở Tài chính)	45	45	-	-						
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	6.042	5.980	62	45			17			
7	Kinh phí chi cho an toàn giao thông, thanh tra giao thông và các lực lượng khác trong lĩnh vực an toàn giao thông	11.153	6.900	4.253	4.253						
8	Chi quy hoạch	10.627	10.000	-	-	-	-	-	627	-	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao	DỰ TOÁN 2015							Ghi chú
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
9	Kinh phí thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP	5.856		5.856	5.856						
10	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 580/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây màu	627		-	-				627		
B	Sự nghiệp khác	21.356	19.822	826	740	133	(138)	91	68	640	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	3.548	3.135	345	191	133	-	21	68	-	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	2.857	2.731	126	110	-	-	16	-	-	
3	Đơn vị trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.447	2.301	146	134	-	-	12	-	-	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	4.782	4.549	233	209	-	-	24	-	-	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.367	1.638	89	75	-	-	14	-	640	
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	493	468	25	21	-	-	4	-	-	
7	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2.000	2.000	-	-						
8	Chi sự nghiệp khác	2.862	3.000	(138)	-		(138)				
II	Sự nghiệp môi trường	4.899	4.899	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	3.817	3.817	-	-						
2	Công an tỉnh	212	212	-	-						
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	190	190	-	-						
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	120	120	-	-						

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao	DỰ TOÁN 2015							Ghi chú
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
5	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	60	60	-	-						
6	Chi sự nghiệp môi trường khác	500	500	-	-						
III	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	231.210	216.438	12.772	15.108	-	(2.941)	605	-	2.000	
a	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	158.309	155.108	3.201	2.658	-	-	543	-	-	
1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	156.434	154.308	2.126	1.583			543			
2	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 49/NĐ-CP	1.875	800	1.075	1.075						
b	Chi khác sự nghiệp giáo dục	9.433	2.770	6.663	6.663						Tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi
c	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	63.468	58.560	2.908	5.787	-	(2.941)	62	-	2.000	
1	Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	12.406	12.084	322	322	-	-	-	-	-	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.293	9.520	1.773	1.731	-	-	42	-	2.000	
3	Trường Chính trị	7.103	6.561	542	522			20			
4	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	30.666	30.395	271	3.212		(2.941)				
IV	Sự nghiệp Y tế	342.854	273.581	50.484	49.441	-	-	1.043	11.297	7.492	
	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	231.533	210.431	2.313	1.270			1.043	11.297	7.492	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao	DỰ TOÁN 2015							Ghi chú
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.283	4.792	9.491	8.968	480	-	43			
4	Sở Tài chính	6.889	6.600	289	269	-	-	20			
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.345	7.243	682	623	40		19		420	
6	Thanh tra tỉnh	3.786	3.670	116	103			13			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.956	4.343	613	470	48	-	95			
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.030	3.389	6.609	6.564			45		32	
9	Sở Nội vụ	6.274	5.646	178	130	-	-	48		450	
10	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	7.958	7.752	206	-	190	-	16			
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	14.728	13.734	994	-	50	-	944			
12	Sở Tư pháp	4.055	3.836	219	168	39	-	12	-		
13	Sở Giao thông Vận tải	3.901	3.510	391	369			22			
14	Sở Xây dựng	4.954	4.739	215	178			37			
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.248	3.025	223	213	-	-	10			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3.241	3.104	137	125	-	-	12			
17	Ban Dân tộc	2.091	1.992	99	91	-	-	8			
18	Ban Dân tộc	2.091	1.992	99	91	-	-	19	437	9.940	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	20.357	6.766	3.214	3.195	-	-	8	-	-	
19	Sở Khoa học và Công nghệ	16.650	2.073	14.577	14.569	-	-	8	-	-	
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.423	4.979	633	339	144	-	150		1.811	
21	Liên minh Hợp tác xã	2.632	2.339	293	283			10			
22	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.373	1.899	474	465	-	-	9			
23	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	4.820	4.674	146	131	-	-	15			
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	4.485	4.067	418	155	124	-	139	-	-	
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	2.675	2.563	112	99	-	-	13	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao	DỰ TOÁN 2015							Ghi chú
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.942	13.190	2.729	2.590	87	-	52	-	7.023	
27	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.427	1.182	145	140	-	-	5	-	100	
28	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	4.263	4.248	15	-	-	-	15	-	-	
29	Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn	450	250	200	200						
30	Ban An toàn giao thông tỉnh	794	603	191	110	-	-	81			
31	Kinh phí trợ cấp Tết (Cán bộ, công chức, viên chức,... và hỗ trợ các hoạt động khác liên quan)	-	12.000	(12.000)	-		(6.529)	(5.471)			
32	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	2.541	3.501	(960)	-			(960)			
33	Kinh phí chỉnh lý tài liệu các Sở, ban, ngành	-	119	(119)	-			(119)			
34	Chương trình Mục tiêu quốc gia	-	36.029	(4.601)	-	-	(4.601)	-	-	(31.428)	
	- Chương trình về việc làm và dạy nghề	-	8.510	(1.570)	-	-	(1.570)			(6.940)	
	- Chương trình giảm nghèo bền vững	-	2.891	(2.641)	-	-	(2.641)			(250)	
	- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-	1.070	-	-	-				(1.070)	
	- Chương trình y tế	-	2.958	-	-	-				(2.958)	
	- Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	-	3.181	-	-	-				(3.181)	
	- Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	-	677	-	-	-				(677)	
	- Chương trình văn hóa	-	1.811	-	-	-				(1.811)	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao	DỰ TOÁN 2015							Ghi chú
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
f	Toà án nhân dân tỉnh	15		15	-			15			
g	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	17		17	-			17			
h	Thông tấn xã Hậu Giang	1		1	-			1			
i	Bảo hiểm xã hội tỉnh	25		25	-			25			
g	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	20		20	-			20			
k	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	10		10	-			10			
l	Trường Trung cấp luật tỉnh	12		12	-			12			
X	Quốc phòng An ninh	37.860	34.680	2.350	-	1.271	-	1.079	-	830	
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	31.663	30.290	1.373	-	1.020	-	353	-	-	
2	Công an tỉnh	6.197	4.390	977	-	251	-	726	-	830	
XI	Chi Khen thưởng	22.985	6.304	15	15				16.666		
XII	Kinh phí tăng biên chế	14.238	11.000	3.238	3.643			(405)			
XIII	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	42.413							42.413		
XIV	Chi khác: Chi chính sách chế độ nhiệm vụ mới phát sinh, ...	45.229	50.625	(5.396)	4.912	(5.094)	(9.060)	3.846			
XV	Kinh phí năm trước chuyển sang (bao gồm chuyển nguồn và kết dư)	20.271	-	20.271	65.458	-	(45.548)	-	-	-	
	Kinh phí mua sắm tài sản	13.921		13.921	13.921						
	Nguồn cải cách tiền lương	1.780		1.780	47.328		(45.548)				
	Nguồn kết dư và nguồn khác	4.570	-	4.570	4.209	-	-	-	-	-	

Ghi chú: dự toán trên theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2015**
(Kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng	Thu chuyển nguồn và thu kết dư năm 2014 chuyển sang			Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh							Ghi chú
				Cộng	Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng cộng	Dự toán chi đầu năm			Số đã bổ sung trong năm			
										Cộng	Thường xuyên	Xây dựng cơ bản	Cộng	Thường xuyên	Xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=11+4	9=4+5+10	10=11+14+17+18+19	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	20
1	Thành phố Vị Thanh	80.800	45.082	30.472	28.396	2.076	235.085	280.745	205.191	190.003	155.935	34.068	15.188	6.100	9.088	
2	Huyện Châu Thành A	57.000	31.543	38.182	20.986	17.196	231.519	283.841	214.116	199.976	175.939	24.037	14.140	9.179	4.961	
3	Huyện Châu Thành	29.500	17.187	15.969	2.606	13.363	200.526	224.937	191.781	183.339	158.070	25.269	8.442	5.614	2.828	
4	Huyện Phụng Hiệp	43.400	26.674	88.064	11.368	76.696	455.674	569.636	454.898	429.000	347.139	81.861	25.898	16.098	9.800	
5	Thị xã Ngã Bảy	43.300	23.114	35.627	25.669	9.958	286.965	363.223	304.482	263.851	136.589	127.262	40.631	3.940	36.691	
6	Huyện Vị Thù	29.300	18.779	28.435	17.789	10.646	250.947	291.527	244.313	232.168	200.356	31.812	12.145	8.909	3.236	
7	Huyện Long Mỹ	51.050	29.110	38.245	16.372	21.873	407.906	495.152	427.797	378.796	322.246	56.550	49.001	45.171	3.830	
	Tổng cộng	334.350	191.489	274.994	123.186	151.808	2.068.622	2.509.061	2.042.578	1.877.133	1.496.274	380.859	165.445	95.011	70.434	